

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
A. Tài sản ngắn hạn	100		4.627.026.584.133	2.986.756.550.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.818.216.889.701	909.523.073.630
1. Tiền	111		286.985.130.724	141.160.146.720
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.531.231.758.977	768.362.926.910
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1.865.019.675.443	925.131.068.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	395.605.334.156	172.928.612.418
2. Trả trước cho người bán	132	6	81.292.374.508	106.002.099.245
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18.238.874.721	14.011.336.802
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.386.877.158.534	650.140.222.743
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(16.994.066.476)	(17.951.203.203)
IV. Hàng tồn kho	140	10	915.502.618.676	1.122.028.633.093
1. Hàng tồn kho	141		916.751.839.821	1.122.028.633.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.249.221.145)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.287.400.313	30.073.775.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	20.299.690.540	20.514.194.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.982.759.606	9.533.720.770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.950.167	25.860.019
B. Tài sản dài hạn	200		935.764.590.124	586.590.610.224
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.735.637.693	1.012.271.732
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		536.450.933	300.103.272
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.199.186.760	712.168.460
II. Tài sản cố định	220		38.857.320.033	21.038.297.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.886.919.550	17.969.619.960
- Nguyên giá	222		38.105.660.008	32.838.605.341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.218.740.458)	(14.868.985.381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	17.970.400.483	3.068.677.360
- Nguyên giá	228		19.432.972.560	4.139.720.768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.462.572.077)	(1.071.043.408)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	37.838.469.359	22.564.045.227
- Nguyên giá	231		41.449.395.586	26.289.557.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.610.926.227)	(3.725.512.092)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.851.154.782	31.894.898.894
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	151.851.154.782	31.894.898.894
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		580.053.037.698	392.680.741.301
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	580.053.037.698	392.680.741.301
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.428.970.559	117.400.355.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	66.171.292.884	50.770.457.729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31.3	2.894.789.814	7.563.564.908
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	25.944.955.697	32.068.276.242
4. Lợi thế thương mại	269	18	29.417.932.164	26.998.056.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.562.791.174.256	3.573.347.160.681



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
C. Nợ phải trả	300		2.025.436.101.162	1.801.987.998.045
I. Nợ ngắn hạn	310		1.527.604.858.832	1.516.713.125.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	160.826.660.171	134.354.150.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	435.780.003.398	831.553.698.276
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	174.104.546.709	69.161.893.168
4. Phải trả người lao động	314		32.566.192.096	14.708.934.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	146.577.616.543	171.732.646.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	5.203.353.925	2.098.414.715
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	342.728.822.732	114.694.436.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	189.927.067.327	156.027.425.645
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.307.434.770	311.933.715
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.583.161.161	22.069.591.299
II. Nợ dài hạn	330		497.831.242.330	285.274.872.564
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	1.650.908.218	2.381.020.177
2. Phải trả dài hạn khác	337	25	2.044.973.458	307.369.245
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		494.135.360.654	282.586.483.142
D. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		3.537.355.073.094	1.771.359.162.636
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		3.537.355.073.094	1.771.359.162.636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26.1	2.530.490.680.000	1.172.635.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.530.490.680.000	1.172.635.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26.1	10.867.980.806	10.867.980.806
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	26.1	(580.000.000)	(580.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26.1	27.151.657.159	18.884.676.055
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26.1	676.747.251.369	382.014.359.398
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		139.543.720.319	43.810.027.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		537.203.531.050	338.204.332.275
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		292.677.503.760	187.536.446.377
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.562.791.174.256	3.573.347.160.681

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trương Minh Chánh

Ngày 26 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.185.985.768.966	486.174.500.260	2.513.373.536.580	1.396.963.102.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		359.094.091	849.562.687	6.856.679.120	2.458.324.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27.1	1.185.626.674.875	485.324.937.573	2.506.516.857.460	1.394.504.777.668
4. Giá vốn hàng bán	11	28	576.775.021.152	278.659.887.684	1.454.879.592.035	735.259.955.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		608.851.653.723	206.665.049.889	1.051.637.265.425	659.244.822.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.2	86.714.340.681	10.579.311.879	104.659.745.612	36.843.777.959
7. Chi phí tài chính	22	29	8.102.777.271	3.480.325.475	32.702.590.722	8.494.992.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.595.161.378	3.480.325.475	31.960.525.659	4.909.963.431
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		44.398.895.208	25.238.535.502	72.042.670.039	66.590.908.678
9. Chi phí bán hàng	25	30	94.303.930.486	58.532.173.388	235.752.853.790	144.354.646.805
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	62.644.782.592	43.464.330.076	172.799.115.614	125.097.567.013
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		574.913.399.263	137.006.068.331	787.085.120.950	484.732.302.787
12. Thu nhập khác	31		23.994.584.969	6.281.365.788	45.458.536.128	65.594.444.012
13. Chi phí khác	32		(6.351.520.024)	313.265.934	11.305.515.375	9.937.008.425
14. Lợi nhuận khác	40		30.346.104.993	5.968.099.854	34.153.020.753	55.657.435.587
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		605.259.504.256	142.974.168.185	821.238.141.703	540.389.738.374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	112.869.542.574	28.161.807.709	152.146.055.441	97.933.278.406
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	1.626.380.691	(636.787.145)	4.668.775.094	(3.160.356.170)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		490.763.580.991	115.449.147.621	664.423.311.168	445.616.816.138
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		393.178.405.790	89.992.345.581	537.203.531.050	336.628.536.350
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		97.585.175.201	25.456.802.040	127.219.780.118	108.988.279.788
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.248	769	3.964	3.125
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.248	769	3.964	3.125

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trương Minh Chánh

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	821.238.141.701	540.389.738.374
2. Điều chỉnh các khoản		(151.588.644.177)	(139.682.973.578)
Khấu hao TSCĐ	02	8.030.870.524	3.618.005.518
Các khoản dự phòng	03	1.287.585.473	5.858.460.077
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(192.867.625.833)	(154.069.402.604)
Chi phí lãi vay	06	31.960.525.659	4.909.963.431
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	669.649.497.524	400.706.764.796
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(923.313.964.466)	(403.028.507.191)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	88.635.171.171	(310.328.680.711)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(96.798.790.543)	624.616.383.740
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(13.393.963.821)	(62.199.204.445)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.869.127.496)	(29.749.986.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.300.737.400)	(86.840.717.469)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.551.637.599	48.897.170
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(241.642.993.906)	(21.123.618.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(648.483.271.338)	112.101.331.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(52.985.953.179)	(20.592.663.272)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.077.651.463	404.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.227.537.919)	18.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(275.853.331.976)	(343.293.341.821)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	256.257.811.882	2.324.230.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.982.895.914	32.556.809.903
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.748.463.815)	(315.000.419.735)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.398.490.499.130	49.440.000.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	746.026.453.514	377.653.242.952
Tiền trả nợ gốc vay	34	(500.577.934.320)	(59.148.747.541)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.013.467.100)	(31.861.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.594.925.551.224	336.083.175.411
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	908.693.816.071	133.184.086.973
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	909.523.073.630	776.338.986.657
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.818.216.889.701	909.523.073.630

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trương Minh Chánh

TỔNG GIÁM ĐỐC


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0303104343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 161/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 14 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là xây dựng, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

Tập đoàn có trụ sở chính đăng ký tại số 27, Đường Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.860 (Ngày 01 tháng 01 năm 2016: 1.476).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 16 công ty con sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hà Thuận Hùng ("Hà Thuận Hùng")	Xây dựng	Đang hoạt động	99,89
(2) Công ty Cổ phần In Nông Nghiệp ("In Nông Nghiệp")	In ấn và kinh doanh BĐS	Đang hoạt động	99,98
(3) Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Long Kim Phát ("Long Kim Phát")	Xây dựng	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuân Định ("Xuân Định")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99,99
(5) Công ty Cổ phần Vicco Sài Gòn ("Vicco Sài Gòn")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99,99
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Địa ốc Đất Xanh Miền Bắc ("Đất Xanh Miền Bắc")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(7) Công ty Cổ phần Đất Xanh Miền Trung ("Đất Xanh Miền Trung")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	55
(8) Công ty Cổ phần Xây dựng ECI ("Xây dựng ECI")	Xây dựng	Đang hoạt động	89,26
(9) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam ("Đất Xanh Miền Nam")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(10) Công ty Cổ phần Đất Xanh Đông Nam Bộ ("Đất Xanh Đông Nam Bộ")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(11) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Sài Đồng ("Sài Đồng")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(12) Công ty Cổ phần Địa Ốc Viethomes ("Viethomes")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(13) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Địa Ốc Vinahomes ("Vinahomes")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(14) Công ty Cổ phần Nội thất Defuco ("Defuco")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51
(15) Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đất Viễn Đông ("Vidoland")	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	99,99
(16) Công ty CP Đất Xanh Nha Trang	Kinh doanh và môi giới BĐS	Đang hoạt động	51

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY
2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.2 Hàng tồn kho** (tiếp theo)*Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, công cụ dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
Bất động sản dở dang	- chi phí xây dựng theo phương pháp thực tế đích danh
Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 11 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính, trang web	3 – 6 năm

Tập đoàn không khấu hao quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán khi đã được bán hoặc khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm tài sản không còn được sử dụng hay thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;

Nhà mẫu; và

Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá mua và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Doanh thu bán biệt thự, nhà phố và căn hộ

Đối với các biệt thự, nhà phố và căn hộ mà Tập đoàn bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến biệt thự, nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận theo hợp đồng khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Các bộ phận chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm dịch vụ môi giới bất động sản, đầu tư và phát triển dự án bất động sản và dịch vụ xây dựng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	1.783.533.764	1.271.931.279
Tiền gửi ngân hàng	285.201.596.960	139.888.215.441
Các khoản tương đương tiền (*)	1.531.231.758.977	768.362.926.910
TỔNG CỘNG	1.818.216.889.701	909.523.073.630

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4-6%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu từ bên khác	394.860.334.156	172.148.182.478
- Công ty Cổ phần Thương Mại - Dịch Vụ Xây Dựng và Kinh doanh Nhà Vạn Thái	19.502.203.289	22.182.028.715
- Công ty TNHH Tư Vấn Và Kinh Doanh Nhà Đạt Gia	24.361.940.798	6.605.125.379
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Viethomes	8.128.900.855	8.088.900.855
- Công ty Cổ Phần Địa Ốc Sài Gòn Nam Đô	-	28.437.962.028
- Các khách hàng khác	174.176.228.047	106.834.165.501
Phải thu từ các bên liên quan (thuyết minh số 32)	745.000.000	780.429.940
TỔNG CỘNG	395.605.334.156	172.928.612.418

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương-PPI	2.250.000.000	64.822.983.313
Khác	63.960.060.457	41.179.115.932
TỔNG CỘNG	81.292.374.508	106.002.099.245

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Cho vay bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho vay bên khác	8.238.874.721	4.011.336.802
TỔNG CỘNG	18.238.874.721	14.011.336.802

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	-	
Khoản cho vay 1	5.000.000.000	Tín chấp
Khoản cho vay 2	5.000.000.000	Tín chấp
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Khoản cho vay 1	2.011.336.802	Tín chấp
 <i>Công ty CP Tâm Thông</i>		
Khoản cho vay 1	6.227.537.919	Tín chấp
	6.227.537.919	
TỔNG CỘNG	18.238.874.721	

Các khoản cho vay ngắn hạn được tính theo lãi suất thị trường áp dụng cho từng khoản vay.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ký quỹ, ký cược cho các hợp đồng tiếp thị và phân phối dự án bất động sản	680.731.396.499	467.444.166.078
- Dự án Tòa tháp CT	-	136.737.348.000
- Dự án Marina Complex	25.500.000.000	-
- Dự án Khu dân cư Trung Nghĩa	-	41.840.844.644
- Khác	127.016.750.070	288.865.973.434
Tạm ứng đầu tư	75.159.673.888	76.246.916.686
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Việt Tín	48.600.000.000	48.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bivi	-	10.164.481.686
- Khác	26.559.673.888	17.482.435.000
Tạm ứng nhân viên	46.302.979.251	45.082.680.113
Chi trả hộ	21.253.734.431	12.994.210.421
Vốn góp của các hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	260.000.000.000	9.944.083.471
Phải thu lãi vay	-	7.085.264.000
Cổ tức	-	4.044.196.087
Khác	303.429.374.465	27.298.705.887
TỔNG CỘNG	1.386.877.158.534	650.140.222.743

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự phòng các khoản phải thu	8.718.253.699	5.937.590.426
Dự phòng các khoản đặt cọc, ký quỹ	7.328.020.000	6.095.820.000
Dự phòng trả trước cho người bán	947.792.777	5.917.792.777
TỔNG CỘNG	16.994.066.476	17.951.203.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Bất động sản dở dang (i)	595.132.681.070	1.035.968.322.422
Bất động sản thành phẩm-dự án Sunview Town	219.237.981.581	53.075.724.719
Hàng hóa bất động sản chờ bán	48.047.081.160	-
Các công trình xây dựng dở dang	44.933.424.284	22.578.003.209
Hàng hóa	5.088.293.340	6.389.876.718
Nguyên vật liệu xây dựng	3.921.026.430	3.527.493.021
Công cụ dụng cụ	391.351.956	489.213.004
TỔNG CỘNG	916.751.839.821	1.122.028.633.093

i) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự án Luxcity	27.532.661.084	146.887.835.894
Dự án Auris City	-	117.840.290.691
Dự án Hiệp Bình Phước-Thủ Đức	110.270.973.582	110.106.580.786
Dự án khu dân cư Gold Hill	45.263.981.174	130.986.143.327
Dự án Opal Riverside	146.389.258.375	-
Dự án Sunview Town	-	467.556.109.180
Dự án Cara	-	60.012.156.075
Dự án 135 Cecico	66.124.076.709	-
Dự án Opal Garden	59.046.472.955	-
Dự án Lux Garden	118.853.822.379	-
Dự án Khu nhà ở An Viên	19.552.169.131	-
Khác	2.099.265.681	2.579.206.469
TỔNG CỘNG	595.132.681.070	1.035.968.322.422

Chi phí lãi vay vốn hóa

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 15.908.601.837 VND (kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 24.504.352.985 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay nhằm tài trợ cho việc xây dựng và phát triển các dự án bất động sản đang triển khai của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng môi giới	9.537.662.618	18.798.004.021
Công cụ, dụng cụ	2.683.696.742	1.299.125.290
Khác	8.078.331.179	417.065.629
	<u>20.299.690.540</u>	<u>20.514.194.940</u>
Dài hạn	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới, nhà mẫu	45.496.584.459	36.829.474.240
Công cụ, dụng cụ	6.462.057.978	12.236.302.923
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.681.208.219	658.370.007
Khác	12.531.442.228	1.046.310.559
	<u>66.171.292.884</u>	<u>50.770.457.729</u>
TỔNG CỘNG	<u>86.470.983.424</u>	<u>71.284.652.669</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.236.745.151	5.639.192.229	20.513.573.932	3.449.094.029	32.838.605.341
Mua trong kỳ	-	-	7.556.532.727	795.085.273	8.351.618.000
Thanh lý	(3.006.563.333)	(78.000.000)	-	-	(3.084.563.333)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	230.181.818	5.561.192.229	28.070.106.659	4.244.179.302	38.105.660.008
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	63.558.182	78.000.000	525.135.895	495.669.628	1.162.363.705
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(2.138.345.400)	(1.305.771.912)	(10.402.438.876)	(1.022.429.193)	(14.868.985.381)
Khấu hao trong kỳ	25.893.443	(557.201.771)	(3.132.675.179)	(671.160.368)	(4.335.143.875)
Thanh lý	1.985.388.798	-	-	-	1.985.388.798
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(127.063.159)	(1.862.973.683)	(13.535.114.055)	(1.693.589.561)	(17.218.740.458)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.098.399.751	4.333.420.317	10.111.135.056	2.426.664.836	17.969.619.960
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	103.118.659	3.698.218.546	14.534.992.604	2.550.589.741	20.886.919.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.755.470.854	631.349.309	442.166.005	310.734.600	4.139.720.768
Mua trong kỳ	13.363.683.792	1.768.568.000	161.000.000	-	15.293.251.792
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	16.119.154.646	2.399.917.309	603.166.005	310.734.600	19.432.972.560
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(340.743.969)	(241.425.466)	(356.026.883)	(132.847.090)	(1.071.043.408)
Khấu hao trong kỳ	-	(235.125.750)	(156.402.919)	-	(391.528.669)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(340.743.969)	(476.551.216)	(512.429.802)	(132.847.090)	(1.462.572.077)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.414.726.885	389.923.843	86.139.122	177.887.510	3.068.677.360
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	15.778.410.677	1.923.366.093	90.736.203	177.887.510	17.970.400.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (Thuyết minh số 14.1)	16.212.693.990	17.058.099.349
Bất động sản đầu tư cho thuê (Thuyết minh số 14.2)	21.625.775.369	5.505.945.878
TỔNG CỘNG	<u>37.838.469.359</u>	<u>22.564.045.227</u>

14.1 Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản chờ tăng giá là giá trị các căn hộ thương mại đã hoàn thành tại Sunview 1 và Sunview 2

14.2 Bất động sản đầu tư cho thuê

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	6.607.135.058
Tăng trong kỳ	18.017.409.847
Giảm trong kỳ	<u>(1.897.205.792)</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>22.727.339.113</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.101.189.180)
Khấu hao trong kỳ	(334.935.399)
Giảm trong kỳ	<u>334.560.835</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>(1.101.563.744)</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>5.505.945.878</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>21.625.775.369</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Dự án Opal Tower	-	22.547.860.100
Chi phí dự án khác	<u>151.851.154.782</u>	<u>9.347.038.794</u>
TỔNG CỘNG	<u>151.851.154.782</u>	<u>31.894.898.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Lĩnh vực kinh doanh	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần đầu tư LDG ("LDG")	Kinh doanh bất động sản	41,33	460.328.978.863	41,53	391.194.105.714
Công ty CP TM và DV Bất động sản Queen Land ("Queen Land")	Kinh doanh bất động sản	36,00	1.739.867.497	36,00	1.486.635.587
Công ty TNHH Du Lịch Địa Ốc Phú Lạc-Phú Quốc (i)	Dịch vụ du lịch	29,50	117.984.191.338	0,00	-
TỔNG CỘNG			580.053.037.698		392.680.741.301

(i) Vào ngày 21 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn đã mua 29,50% sở hữu vào Công ty TNHH Du Lịch Địa Ốc Phú Lạc-Phú Quốc ("Phú Lạc-Phú Quốc") với tổng giá trị 118.000.000.000 VND theo quyết định ngày 19 tháng 3 năm 2016. Phú Lạc-Phú Quốc là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1701520383, do Ban Quản Lý Đầu Tư phát triển Đảo Phú Quốc cấp ngày 18 tháng 4 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Phú Lạc-Phú Quốc là cung cấp dịch vụ du lịch.

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số dư đầu kỳ	312.236.210.000
Tăng trong kỳ	118.000.000.000
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	(1.527.800.000)
Số dư cuối kỳ	428.708.410.000

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số dư đầu kỳ	80.444.531.301
Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ	70.900.096.398
Số dư cuối kỳ	151.344.627.698

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	392.680.741.301
Số dư cuối kỳ	580.053.037.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự án Công ty Đầu tư Đông Á	25.944.955.697	23.115.124.000
Dự án Công ty TNHH Hưng Minh	-	6.123.320.545
Dự án khác	-	2.829.831.697
TỔNG CỘNG	25.944.955.697	32.068.276.242

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI
Nguyên giá:

Số đầu năm		26.998.056.871
Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)		5.407.516.541
Số cuối năm		32.405.573.412

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm		-
Phân bổ trong năm		(2.987.641.249)
Số cuối năm		(2.987.641.249)

Giá trị còn lại

Số đầu năm		26.998.056.871
Số cuối năm		29.417.932.164

(*) Vào ngày 9 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã mua 99,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Vicco Sài Gòn ("Vicco Sài Gòn"). Vicco Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302535273, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Vicco Sài Gòn là xây dựng cao ốc văn phòng. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận một khoản giá trị lợi thế thương mại trị giá 5.407.516.541 VND, là chênh lệch giữa giá phí kinh doanh (59.973.600.000 VND) và giá trị hợp lý tạm tính (bằng giá trị ghi sổ) (54.566.083.459 VND) của phần tài sản thuần của Vicco Sài Gòn đã mua tại ngày mua.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả các bên khác	160.702.712.443	132.613.816.768
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Công Nghiệp Descon	8.024.582.375	19.632.246.051
- Công ty TNHH Xây Dựng Vũng Bến	11.242.916.728	14.387.384.500
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Unihomes	20.186.715.796	5.353.147.438
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Hưng Long Phát	7.359.710.976	6.912.584.740
- Khác	113.888.786.568	86.328.454.039
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	123.947.728	1.740.333.846
TỔNG CỘNG	160.826.660.171	134.354.150.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Cá nhân mua căn hộ trả tiền trước	429.756.709.961	818.343.501.365
Khách hàng khác trả tiền trước	6.023.293.437	9.210.196.911
Bên liên quan trả tiền trước	-	4.000.000.000

TỔNG CỘNG
435.780.003.398
831.553.698.276
21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Giảm khác</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Thuế giá trị gia tăng	12.384.921.656	101.792.123.601	64.908.763.677	-	49.268.281.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.452.132.019	152.146.055.441	86.300.737.400	-	116.297.450.060
Thuế thu nhập cá nhân	6.323.589.493	32.094.555.483	29.870.272.728	10.057.180	8.537.815.068
Khác	1.250.000	5.851.583	6.101.582	-	1.000.001

TỔNG CỘNG
69.161.893.168
286.038.586.108
181.085.875.387
10.057.180
174.104.546.709
22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí xây dựng của các dự án	32.811.409.809	161.155.088.513
Khác	113.766.206.734	10.577.557.842

TỔNG CỘNG
146.577.616.543
171.732.646.355
23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Doanh thu từ dịch vụ môi giới	4.180.586.481	72.727.272
Doanh thu từ phí quản lý	244.850.118	1.532.800.446
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.428.825.544	2.873.907.174

TỔNG CỘNG
6.854.262.143
4.479.434.892

Trong đó:

Ngắn hạn

5.203.353.925

2.098.414.715

Dài hạn

1.650.908.218

2.381.020.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thu hộ tiền cho chủ đầu tư dự án	256.624.227.845	69.480.784.106
Thu hộ phí bảo trì các dự án	34.528.768.249	27.310.885.344
Phải trả cổ tức	-	79.625.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.463.686.716	6.332.142.110
Khác	41.112.139.922	11.491.000.257
TỔNG CỘNG	342.728.822.732	114.694.436.817

25. VAY

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn (Thuyết minh số 25.1)	189.927.067.327	156.027.425.645
Vay ngân hàng	34.937.600.224	111.786.304.859
Vay dài hạn đến hạn trả	154.989.467.103	44.241.120.786
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 25.2)	494.135.360.654	282.586.483.142

TỔNG CỘNG
684.062.427.981
438.613.908.787

 Cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12
năm 2016

Số đầu kỳ

438.613.908.787

Vay

746.026.453.514

Trả nợ gốc vay

(500.577.934.320)

Số cuối kỳ
684.062.427.981
25.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Thiên	97.768.337.000	Từ 6/07/2016 đến 3/11/2016	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	22.081.536.000	12/05/2017	Góp vốn thực hiện dự án	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	14.721.024.000	Từ 26/07/2016 đến 13/01/2017	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh Hoàn Kiếm	474.700.224	12/12/2016	Mua phương tiện vận tải	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á	35.139.594.103	Từ 25/8/2016 đến 25/11/2018	Tài trợ dự án đang triển khai	Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với dự án được tài trợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	19.741.876.000	23/07/2017	Góp vốn thực hiện dự án	Tài khoản tiền gửi trị giá 1.974.187.600 VND
TỔNG CỘNG	<u>189.927.067.327</u>			

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được tính theo lãi suất thị trường áp dụng của từng ngân hàng thương mại.

25.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Thủ Thiêm	107.082.338.940	Từ 25/7/2016 đến 25/6/2016	Tài trợ dự án đang triển khai	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với dự án được tài trợ
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á	35.758.650.782	Từ 25/8/2016 đến 25/11/2016	Tài trợ dự án đang triển khai	Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với dự án được tài trợ
Ngân hàng thương mại Cổ Phần Tiên Phong - Chi Nhánh Hoàn Kiếm	1.294.370.932	12/12/2016	Mua phương tiện vận tải	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	350.000.000.000	Từ ngày 03 tháng 10 năm 2016 đến ngày 03 tháng 10 năm 2019	Tài trợ dự án / Bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với dự án được tài trợ
TỔNG CỘNG	<u>494.135.360.654</u>			

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được tính theo lãi suất thị trường áp dụng của từng ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU
26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	750.000.000.000	10.867.980.806	(580.000.000)	13.389.194.033	229.082.939.263	1.002.760.114.102
Tăng vốn trong kỳ	422.635.700.000	-	-	-	(165.635.700.000)	257.000.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	336.628.536.350	336.628.536.350
Tăng/giảm do mua công ty con	-	-	-	-	9.997.457.369	9.997.457.369
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	5.495.482.022	(27.794.363.973)	(22.298.881.951)
Giảm khác	-	-	-	-	(264.509.611)	(264.509.611)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.172.635.700.000	10.867.980.806	(580.000.000)	18.884.676.055	382.014.359.398	1.583.822.716.259
Cho kỳ kế toán kết thúc Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.172.635.700.000	10.867.980.806	(580.000.000)	18.884.676.055	382.014.359.398	1.583.822.716.259
Tăng vốn trong kỳ	1.172.055.700.000	-	-	-	-	1.172.055.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	537.203.531.050	537.203.531.050
Cổ tức bằng cổ phiếu	175.799.280.000	-	-	-	(175.799.280.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động	10.000.000.000	-	-	-	(10.000.000.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.266.981.104	(8.266.981.104)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(48.341.935.649)	(48.341.935.649)
Giảm khác	-	-	-	-	(62.442.326)	(62.442.326)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.530.490.680.000	10.867.980.806	(580.000.000)	27.151.657.159	676.747.251.369	3.244.677.569.334



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số dư đầu kỳ	1.172.635.700.000	750.000.000.000
Tăng trong kỳ	<u>1.357.854.980.000</u>	<u>422.635.700.000</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.530.490.680.000</u>	<u>1.172.635.700.000</u>

26.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	253.049.068	117.263.570
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	253.049.068	117.263.570
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(58.000)	(58.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	252.991.068	117.205.570
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

26.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận sau thuế	393.178.405.790	89.992.345.581	537.203.531.050	336.628.536.350
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	26.860.176.553	-	26.860.176.553	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	366.318.229.238	89.992.345.581	510.343.354.498	336.628.536.350
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>162.959.379</u>	<u>117.027.309</u>	<u>128.738.037</u>	<u>107.708.900</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.248	769	3.964	3.125
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.248	769	3.964	3.125
(VND/cổ phiếu)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/216 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/215 đến 31/12/2015	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Tổng doanh thu	1.185.985.768.966	486.174.500.260	2.513.373.536.580	1.396.963.102.468
Trong đó:				
Doanh thu từ bán căn hộ và đất nền	600.737.030.676	255.372.595.459	1.416.880.607.976	490.668.184.543
Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản	409.858.085.210	196.576.576.645	811.168.095.165	752.944.546.175
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	104.322.921.236	34.225.328.156	206.510.118.803	153.350.371.750
Doanh thu dịch vụ quản lý, cho thuê	3.409.463.085	-	9.542.829.272	-
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	67.658.268.759	-	69.271.885.364	-
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán trả lại	(359.094.091)	(849.562.687)	(6.856.679.120)	(2.458.324.800)
DOANH THU THUẦN	1.185.626.674.875	485.324.937.573	2.506.516.857.460	1.394.504.777.668

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và bán cổ phần trong các công ty con trong kỳ.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán từ 01/10/216 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ 01/10/215 đến 31/12/2015	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn bán căn hộ và đất nền	366.884.151.927	200.640.634.245	984.054.246.522	380.506.626.820
Giá vốn dịch vụ môi giới BĐS	61.132.374.101	47.725.546.332	220.423.068.857	209.233.354.011
Giá vốn hợp đồng xây dựng	102.826.004.403	30.293.707.107	194.197.417.242	145.519.974.444
Giá vốn DV quản lý, cho thuê	4.789.179.174	-	13.362.762.512	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	41.143.311.547	-	42.842.096.902	-
TỔNG CỘNG	576.775.021.152	278.659.887.684	1.454.879.592.035	735.259.955.275

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí lãi vay	7.595.161.378	3.480.325.475	31.960.525.659	4.909.963.431
Lãi lỗ thanh lý khoản đầu tư	(30.391.170)	-	204.058.000	3.585.028.994
Khác	538.007.063	-	538.007.063	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</i>
Chi phí bán hàng	94.303.930.486	58.532.173.388	235.752.853.790	144.354.646.805
- Chi phí lương	37.773.487.603	18.566.851.039	97.675.992.278	54.436.794.293
- Chi phí quảng cáo	5.148.885.280	-	49.367.114.473	-
- Chi phí môi giới	10.093.516.938	2.586.767.203	19.528.793.131	4.362.298.966
- Chi phí khấu hao và hao mòn	75.529.305	-	221.453.202	-
- Chi phí khác	41.212.511.360	37.378.555.146	68.959.500.706	85.555.553.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.644.782.592	43.464.330.076	172.799.115.614	125.097.567.013
- Chi phí lương	33.697.225.152	24.959.469.738	104.342.692.899	76.249.526.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.690.628.233	8.636.321.545	34.501.654.920	23.469.653.325
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.016.091.497	810.620.252	3.989.379.244	2.655.201.694
- Chi phí lợi thế thương mại	809.220.402	-	2.969.262.581	-
- Chi phí dự phòng	4.747.831.225	6.223.383.388	(875.496.694)	5.858.460.077
- Chi phí khác	10.683.786.083	2.834.535.153	27.871.622.664	16.864.725.217
TỔNG CỘNG	156.948.713.078	101.996.503.464	408.551.969.404	269.452.213.818

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế.

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	112.869.542.574	28.161.807.709	152.146.055.441	97.933.278.406
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.626.380.691	(636.787.145)	4.668.775.094	(3.160.356.170)
TỔNG CỘNG	114.495.923.265	27.525.020.564	156.814.830.535	94.772.922.236

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:
 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</i>
LDG	Công ty liên kết	Doanh thu từ dịch vụ môi giới bất động sản	3.494.184.515	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

		Lãi cho vay	3.082.500.000	1.582.500.000
Ông Lương Trí Thìn	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HDQT")	Cổ tức	6.254.000.000	-
		Góp vốn	-	2.400.000.000
Ông Nguyễn Khánh Hưng	Thành viên HDQT	Cổ tức	2.632.000.000	2.632.000.000
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:				
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
LDG	Công ty liên kết	Phí dịch vụ môi giới	745.000.000	745.000.000
Ông Lương Trí Thảo	Thành viên HDQT	Phí dịch vụ môi giới	-	35.429.940
			745.000.000	780.429.940
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
LDG	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
LDG	Công ty liên kết	Lãi cho vay	8.418.562.500	6.359.812.500
Ông Lương Trí Tú	Cổ đông Thành viên	Phải thu khác	99.700.000	5.423.737.866
Ông Nguyễn Khánh Hưng	HDQT	Tạm ứng	1.204.322.600	1.204.322.600
			9.722.585.100	12.987.872.966
Phải trả người bán ngắn hạn				
Queen Land	Công ty liên kết	Dịch vụ môi giới	-	1.740.333.846
LDG	Công ty liên kết	Phí tư vấn	123.947.728	-
			123.947.728	1.740.333.846
Phải trả khác				
LDG	Công ty liên kết	Tạm ứng	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Ông Lương Trí Thìn	Chủ tịch HDQT	Cổ tức	42.000.000	4.212.160.000
Ông Nguyễn Khánh Hưng	Thành viên HDQT	Cổ tức	-	4.212.160.000
Ông Lương Trí Thảo	Thành viên HDQT	Cổ tức	552.459.000	552.459.000
Ông Lương Trí Tú	Cổ đông	Cổ tức	-	57.717.528
			594.459.000	9.034.496.528



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban tổng giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán kết từ ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán kết từ ngày</i>
	<i>01/01/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>01/01/2015 đến 31/12/2015</i>
Lương và thưởng	<u>6.965.151.516</u>	<u>4.377.608.673</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là dịch vụ môi giới bất động sản, đầu tư và phát triển dự án bất động sản và dịch vụ xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Dịch vụ môi giới bất động sản</i>	<i>Đầu tư và phát triển dự án bất động sản</i>	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016				
Doanh thu thuần				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	820.710.924.437	1.479.295.814.220	206.510.118.803	2.506.516.857.460
<i>Kết quả</i>				-
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	606.498.202.410	432.826.361.454	12.312.701.561	1.051.637.265.425
<i>Chi phí không phân bổ</i>				<u>408.551.969.404</u>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>				643.085.296.021
<i>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</i>				72.042.670.039
<i>Doanh thu tài chính</i>				104.659.745.612
<i>Chi phí tài chính</i>				32.702.590.722
<i>Lãi (Lỗ) khác</i>				<u>34.153.020.753</u>
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				821.238.141.703
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				152.146.055.441
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				<u>4.668.775.094</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>				664.423.311.168
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>				127.219.780.118
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				<u>537.203.531.050</u>
Tài sản và nợ phải trả				-
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>5.562.791.174.256</u>
Tổng tài sản				5.562.791.174.256
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				<u>2.025.436.101.162</u>
Tổng nợ phải trả				<u>2.025.436.101.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Dịch vụ môi giới bất động sản</i>	<i>Đầu tư và phát triển dự án bất động sản</i>	<i>Dịch vụ xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015				
Doanh thu thuần				
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	750.486.221.375	490.668.184.543	153.350.371.750	1.394.504.777.668
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	541.252.867.364	110.161.557.723	7.830.397.306	659.244.822.393
<i>Chi phí không phân bổ</i>				<u>269.452.213.818</u>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>				389.792.608.575
<i>Phần lợi nhuận trong công ty liên kết</i>				66.590.908.678
<i>Doanh thu tài chính</i>				36.843.777.959
<i>Chi phí tài chính</i>				8.494.992.425
<i>Lãi (lỗ) khác</i>				<u>55.657.435.587</u>
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>				540.389.738.374
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				97.933.278.406
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				<u>(3.160.356.170)</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>				445.616.816.138
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>				<u>108.988.279.788</u>
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ				336.628.536.350
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản không phân bổ</i>				<u>3.573.347.160.681</u>
Tổng tài sản				3.573.347.160.681
<i>Nợ phải trả không phân bổ</i>				<u>1.801.987.998.045</u>
Tổng nợ phải trả				<u>1.801.987.998.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 của Tập đoàn như sau:

	<i>Miền Nam</i>	<i>Miền Bắc</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.813.692.928.125	472.578.411.143	326.059.742.300	(105.814.224.108)	<u>2.506.516.857.460</u>
Tổng doanh thu thuần					<u>2.506.516.857.460</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	249.227.259.431	251.576.773.608	220.363.612.759	3.771.852.551	1.051.637.265.425
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	209.472.769.897	4.909.960.742	948.844.804	(110.671.829.831)	104.659.745.612
<i>Chi phí tài chính</i>	28.859.164.323	2.579.295.242	-	1.264.131.157	32.702.590.722
<i>Chi phí bán hàng</i>	123.501.230.599	101.111.575.867	15.433.897.644	(4.293.850.320)	235.752.853.790
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	128.164.501.626	31.264.130.620	10.748.326.705	2.622.156.663	172.799.115.614
<i>Lãi (lỗ) khác</i>	24.995.742.707	1.031.852.170	222.230.561	7.903.195.315	34.153.020.753
<i>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</i>					72.042.670.039
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					821.238.141.703
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	91.374.689.441	21.493.345.461	39.278.020.539	-	152.146.055.441
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	3.316.735.220	-	(63.870.385)	1.415.910.260	4.668.775.094
Lợi nhuận thuần sau thuế					<u>664.423.311.168</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản và nợ phải trả					-
Tài sản bộ phận	5.658.732.406.204	628.224.258.590	592.131.547.067	(1.925.768.007.467)	4.953.320.204.394
Đầu tư vào công ty liên kết	578.313.170.201	1.739.867.497	-	-	580.053.037.698
Tài sản không phân bổ					29.417.932.164
Tổng tài sản					<u>5.562.791.174.256</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.326.055.849.555	336.567.340.388	356.832.473.691	5.980.437.528	<u>2.025.436.101.162</u>
Tổng nợ phải trả					<u>2.025.436.101.162</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 của Tập đoàn như sau:

	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Loại trừ	Tổng cộng VND
Vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015					
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	933.071.850.720	409.877.584.606	138.294.896.167	(86.739.553.825)	<u>1.394.504.777.668</u>
Tổng doanh thu thuần					<u>1.394.504.777.668</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					-
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	318.083.056.072	225.857.028.368	112.327.702.469	2.977.035.484	659.244.822.393
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	85.885.209.467	1.242.052.901	2.052.222.917	(52.335.707.326)	36.843.777.959
<i>Chi phí tài chính</i>	5.226.481.801	818.901.057	-	2.449.609.567	8.494.992.425
<i>Chi phí bán hàng</i>	62.683.270.531	76.437.960.810	8.545.794.547	(3.312.379.083)	144.354.646.805
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	93.604.905.001	24.599.102.957	7.636.450.579	(742.891.524)	125.097.567.013
<i>Lãi (lỗ) khác</i>	3.312.009.424	(4.200.621.383)	2.279.924.473	54.266.123.073	55.657.435.587
<i>Phần lợi nhuận từ công ty liên kết</i>					66.590.908.678
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					540.389.738.374
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	48.963.365.318	26.747.861.693	22.222.051.395	-	97.933.278.406
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	(3.243.038.406)	-	-	82.682.236	<u>(3.160.356.170)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế					<u>445.616.816.138</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	3.891.533.158.307	375.734.156.974	200.088.681.672	(1.286.636.897.745)	3.180.719.099.208
Đầu tư vào công ty liên kết	311.516.210.000	720.000.000	-	80.391.851.473	392.628.061.473
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản					<u>3.573.347.160.681</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.797.003.784.016	231.544.693.935	104.064.948.783	(330.625.428.689)	<u>1.801.987.998.045</u>
Tổng nợ phải trả					<u>1.801.987.998.045</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Huỳnh Quang Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trương Minh Chính

